**BIÊN DỊCH 1**

**UNIT 1 : Family Background**

1. **VOCABULARY**

* Nuclear family (n) = gia đình hạt nhân = một gia đình bao gồm hai cha mẹ và con cái của họ, nhưng không bao gồm cô, chú, ông bà, v.v.
* Extended family (n) = đại gia đình = gia đình gồm nhiều thế hệ
* Relation (n) =
* Adolescant (n) = tuổi niên thiếu, tuổi teen
* Dependent (n)= người thân trong gia đình
* Dysfunctional family (n) = gia đình không êm ấm, không hòa thuận với nhau
* Formative years (n) = những năm đầu đời, những năm tuổi thơ, thời thơ ấu
* Adoption (n) = nhận nuôi có hợp pháp
* Foster (v) = nhận nuôi trên danh nghĩa, không hợp pháp, nuôi hộ
* Blended family (n) = gia đình đa huyết tộc = bao gồm con riêng của ng cha, con riêng của ng mẹ và con chung của cả 2 người
* Descent (n) = dòng tộc, dòng dõi đời sau
* Inherit (v) = thừa kế ( thường là tài sàn )
* Inheritance (n) = kế thừa ( thường là kế thừa về tính cách, di truyền gen , tài sản )
* One-parent family (n) = gia đình đơn thân = gia đình chỉ có cha hoặc chỉ có mẹ
* Domestic violence (n) = bạo lực gia đình = tình huống mà người bạn sống cùng tấn công bạn và cố gắng làm tổn thương bạn
* Heir (n) = người thừa kế
* Legitimate (adj) = hợp pháp
* Ancestor (n) = ông bà tổ tiên
* Overprotective (adj) = bảo vệ ai đó quá mức , thái hóa
* Upbringing (n) = sự giáo dục, dạy dỗ
* Child development (n) = sự phát triển của trẻ em , trưởng thành ở mọi mặt

1. **PRACTICE E-V**
2. The implication is that the married couple and the nuclear family are the ideal forms of societal organization and reproduction.



1. In many cultures, the extended family unit rather than the nuclear family unit is the most common basic form of social organization.
2. It is universally observed that fate chooses your relations, but you choose your friends.



1. Experts have already warned that the drug is not suitable for children and adolescents due to an increased risk of making people suicidal.



1. Carrying life coverage means that your dependents will be able to support themselves even if you are not alive anymore to provide for them.



1. The following are some examples of patterns that frequently occur in dysfunctional families : One or both parents exploit the children and treat them as possessions.



1. Parents should know their part in the formative years of their children because their children have to bring these treasures into their lifetime career.



1. Those looking to adopt may contact a national adoption organization to obtain referrals to reputable adoption agencies in their area.



1. Those who plan to foster children are required to attend a specified educational course offered by the social services department, pass background checks, and have their home inspected.



1. Research shows 60% of second marriages including children from previous marriages fail, due to the increased stress experienced by all members of a new blended family.



1. About 40% of the inhabitants of the village can trace an Italian descent, although Spain is considered the mother country.



1. It’s a blood disease that a genetically inherited, which explains his chronic fatigue, muscle aches and abdominal pain.



1. Experts associate this trend with the increase in the numbers of children living in one-parent families or stepfamilies.



1. Feminist writing have focused attention on domestic violence and challenged the assumption of approaches that blame women for their victimization.



1. While the terms heir and beneficiary are often used interchangeably, they are actually two very different things.



1. In 1819, not one of the 7 sons and 5 daughters of King George III had a single legitimate child who could inherit the Empire’s throne.
2. About 4 milion years ago, the human ancestor Australopithecus stood, when fully grown, at 120-130 centimeters.



1. Overprotective parents envision fear in most situations, and by putting this fear on their children, they are creating fear filled, anxious, emotionally immature children.



1. With varied upbringings, geographic backgrounds, faiths and even languages, people make more of an effort to find common ground.
2. Child development is influenced by wider networks of social support, including extended family, friends and any community, cultural or religious groups a child may be part of.



1. **Practive V-E**
2. Gia đình hạt nhân của thập niên 50 bao gồm người cha là trụ cột kinh tế gia đình, người mẹ là người nội trợ và một người con.
3. Cấu trúc đại gia đình truyền thống ở xã hội phương Đông áp đặt nhiều hoàn cảnh mà một số thành viên gai đình cảm thấy áp lực.
4. Bạn có họ hàng thế nào với Jessica ?



1. Trong thời kì trưởng thành, các thiếu niên thường thích làm bạn với hững người cùng trang lứa hơn là gia đình.



1. Nếu bạn không có người con nào đạt tiêu chuẩn là người phụ thuộc, bạn vẫn có thể nhận một người khác có đủ tiêu chuẩn, miễn là bạn có thể trợ cấp hơn 50% tài chính cho họ.
2. Trẻ em trong những gia đình rắc rối có thể gặp những vấn đề về học hành, các mối quan hệ hoặc thậm chí về nhân thân của chúng nữa.



1. Những trải nghiệm mà chúng ta có trong những năm tháng đầu đời quan trọng của chúng ta giúp ích rất nhiều trong việc tạo ra những nền tảng của những niềm tin mà chúng ta có khi trưởng thành.
2. Trước khi chọn một tổ chức cho con nuôi, các bậc cha mẹ nuôi tương lai nên cân nhắc xem mình muốn nhận nuôi kiểu trẻ em nào.



1. Khi một gia đình đã được chứng nhận là gia đình bảo trợ, gia đình đó phải tiếp tục hợp tác với các cơ quan công tác xã hội, nơi tư vấn và cung cấp các chương trình huấn luyện liên tục.



1. Trẻ em trong các gia đình có con riêng có thể không chịu tin tưởng cha mẹ kế, nhất là những đứa trẻ cảm thấy bị cha mẹ ruột bỏ rơi sau khi ly hôn.



1. Cô ta mang 2 dòng máu Á – Âu.
2. Hầu hết cư dân ở đó đều có chung tổ tiên và đều thừa hưởng nhiều những tính cách di truyền giống nhau.



1. Cuộc sống trong những gia đình đơn thân, dẫu rất thường thấy, vẫn có thể là rất căng thẳng đối với cả người lớn lẫn trẻ em.



1. Tổ chức phi lợi nhuận của chúng tôi cung cấp chỗ ở, tư vấn và trợ giúp cho những nạn nhân của bạo lực gia đình và con các họ, bằng việc đấu giá những sản phẩm nghệ thuật hàng năm.



1. Không yêu cầu phải có di chúc đối với một người có quyền thừa kế tài sản của một người để lại, và mỗi tiểu bang có những hướng dẫn cụ thể đối với thứ tự các thành viên trong gia đình thừa kế.



1. Kết hôn ba lần, ông Smith có năm người con hợp pháp với người vợ đầu tiên của mình.



1. Người ta thường tin rằng ông bà tổ tiên theo dõi con cháu, trừng phạt hoặc ban thưởng cho họ tùy theo hành vi của họ.
2. Những gì mà nhiều cha mẹ quá bảo bọc con cái không nhìn thấy là những nỗi sợ của chính họ từ thời thơ ấu giờ đây được sống lại thông qua con cái của họ.



1. Nhiều người vẫn hay tự hỏi tại sao hai người được nuôi dạy như nhau lại chọn hai hướng đi hoàn toàn khác nhau.



1. Không có nghi ngờ gì rằng nhiều yếu tố bên ngoài gia đình đã tác động rất lớn đến sự phát triển của trẻ em.

**UNIT 2 : Accomodation**

1. **VOCABULARY**

* Accommodation (n) = nơi ở
* Housing (n) = nhà ở, chỗ ở, nơi cư ngụ
* Real estate (n) = bất động sản ( nhà đất )
* Row house (n) = nhà ở liền kề với nhau
* Apartment building (n) = tòa nhà chung cư
* Narrow-fronted house (n) = nhà ở có mặt tiền hẹp ( dưới 3m ) – nhà phố là trên 4m
* Tenant (n) = người thuê nhà, người thuê trọ
* Public facilities (n) = tiện ích công cộng ( ghế đá, công viên,... )
* Under – construction = constructed = thi công, xây dựng
* Distinctive = typical (adj) = nét đặc trưng
* Residence area including = Building, row house , villa = khu dân cư phức hợp
* Morgate (n) =khoảng vay thế chấp ( nhà đất )
* Pledge (n) = cầm đồ ( những đồ mang đi được như điện thoại, xe máy,...)
* Damage deposit (n) = tiền cọc, tiền thế chân khi thuê nhà
* Amortize (v) = pay in installment = trả dần, trừ dần, khấu hao
* Landlord (n) = chủ nhà, người cho thuê nhà
* Lease (n) = hợp đồng thuê nhà
* First-time buyer (n) = người mua nhà lần đầu
* Furnished (adj) = được trang bị nội thất đầy đủ
* Campus (n) = cơ sở, trụ sở ( đôi khi hiểu là dormitory )
* Pay rent in advance (v) = thanh toán tiền thuê nhà trước
* Renew (v) = gia hạn
* Sheltered accommodation (n) = nhà tình thương
* Evict (v) = trục xuất, đuổi
* Fall behind (v) = tuột lại đằng sau / thiếu tiền thuê nhà
* Rent out (v) = cho thuê
* Sublet (v) = thuê nhà rồi cho người khác thuê lại

1. **PRACTICE E-V**
2. People are forced to live in temporary accommodation for years because of the shortage of social housing, and people who come to Oxford to work fine it very difficult to find anywhere affordable to live.
3. Those with no hope of purchasing a house on the open market could avail of cheaper homes under social affordable housing schemes administered by the local authority.



1. If you are looking for a safe investment, then a good rule of thumb is to go with real estate because people will always want it.



1. The area was safe and clean when I was growing up, with both a Catholic school and public school within walking distance of our row houses.



1. They could make further savings by renting out their parking space to another resident in the apartment building.



1. Do budget for periods between lettings, when you won’t have any tenants and no rent coming in.



1. If you have personal debt, such as a line of credit used for investment purchases, consider converting this debt into a personal mortgage on real estate.



1. The most a landlord can ask for in terms of damage deposit is the last month’s rent, payable before the tenant occupies a unit.



1. They stated that the cost could be amortized and that installation would take about three months.



1. Beating on her delinquent tenant’s door, the landlord threatened to file a lawsuit if rent wasn’t paid.
2. Read the lease to find out what’s been specified in your case and check out rental laws in your area.
3. The Deputy Prime Minister today revealed a five-year plan to make housing more affordable for first-time buyers.



1. It has three pretty bedrooms, decorated in well-chosen fabrics and furnished with antiques and pine.
2. An official decision by the authorities to switch off electricity to student dormitories at 11p.m. led to unrest on campus.



1. Paying rent in advance could be a good idea depending on the circumstances, but be sure you know what you’re getting into – especially if you’re paying a significant amount like a full year’s rent upfront.



1. After the nine years are up, owners can choose to renew their arrangement with the developers or opt to use the unit themselves.
2. There is hardly a corner of life where the older person’s demand for council services is not reduced or even eliminated when taking private sheltered accommodation.
3. While evicting the tenants would increase the landlords’ income, it would cause hardship on the tenants.



1. The bulk of the owners have rented their properties out, while others sold them on at a 10 to 20 percent profit.



1. A lodging house is loosely defined as a single, detached home, usually divided into various rooms for student subletting purposes.



1. **Practive V-E**
2. Việc sửa chửa tòa nhà có thể mất hai tuần để hoàn thành, và các cư dân hiện đang sống trong chỗ ở tạm thời trong khi việc sửa chữa tiếp tục.
3. Con rể ông ta đang điều hành một dự án qui hoạch nhà ở, xây nhà cho tầng lớp trung lưu mới.



1. Ngay từ khi còn nhỏ, anh ta luôn được dạy dỗ để tin rằng bất động sản là cái tốt nhất mà anh ta có thể đầu tư vào.



1. Người dẫn đường của tôi đi qua cửa trước của một ngôi nhà liên kế hai tầng trong không khác gì các văn phòng của bất kì tổ chức cộng đồng nào, ở bất kì khu phố nào.



1. Khi tôi đi bộ từ nhà ga đến chung cư tôi ở, tôi đi tắt qua một con hẻm.



1. Cả chủ nhà và người thuê nhà đều bị ràng buộc bởi các điều khoản trong hợp đồng.



1. Bạn đã trả hết nợ trong quá khứ như thể nào là một yếu tố quan trọng nữa quyết định việc bạn có đủ điều kiện để vay mua nhà trả góp hay không.
2. Là chủ nhà bạn có thể từ chối trả lại tiền thế chân nếu người thuê nhà gây ra thiệt hại vượt quá những hao mòn thông thường.



1. Nếu bất kì việc cấp phép nào được thực hiện trong 1 năm tài chính cụ thể, các khoản phí đó sẽ được khấu trừ trong suốt thời gian hợp tác.



1. Mỉm cười khi họ kí hợp đồng thuê nhà, cả chủ nhà và người thuê nhà dường như hài lòng với bản hợp đồng.



1. Khi kí hợp đồng thuê căn hộ đó, chúng tôi phải đóng tiền thế chân 200 đô la để đảm bảo rằng căn hộ sẽ không bị hư hại khi chúng tôi dọn đi.



1. Có nên chờ đợi để tiết kiệm thêm tiền là một tình thế tiến thoái lưỡng nan tiếp tục gây lo lắng cho những người mua nhà lần đầu tiên tiềm năng.



1. Trước khi ra đi, chúng tôi đã kí một hợp đồng thuê một căn nhà có đồ nội thất, trả tiền thuê tháng đầu tiên và nói chuyện với cô hiệu trưởng trường tiểu học cho mấy đứa con của chúng tôi.



1. Thư viện có một vị trí trung tâm khá ấn tượng ở các khu học xá của các trường đại học mới được xây dựng vào những năm 1960 và 1970.



1. Là người thuê nhà, bạn thường được yêu cầu trả tiền thuê nhà trước, được xem như là một khaonr tiền cọc đặt phòng khi bạn không trả tiền thuê.



1. Tiền thuê nhà đã tăng khoảng 15 đến 20% tại một số cửa hàng khi các hợp đồng cho thuê được gia hạn gần đây.



1. Tòa nhà mà trước đây được sử dụng làm chỗ ở cho người cao tuổi và người khuyết tật đang được qui hoạch thành một khu chung cư.
2. Hàng ngàn người thuê nhà sẽ bị đuổi ra khỏi nhà trong năm nay vì chủ nhà của họ đã không trả tiền mua nhà.
3. Hiện giờ, bà ta kiếm sống bằng cách cho sinh viên thuê phòng.



1. Ông đã mua và chuyển đến một căn nhà lớn hơn ở ngoại ô và đồng ý cho thuê căn hộ đó trong ba tháng còn lại của hợp đồng thuê nhà.



**UNIT 3 : HIGHER EDUCATION**

1. **VOCABULARY**

* Higher education (n) = giáo dục bậc cao đằng, đại học
* Be critical to = đóng vai trò quan trọng
* Undergraduate (n) = chưa tốt nghiệp ( thường là sinh viên )
* Apparent = crystal = clear ( adj ) = có vẻ, rõ ràng, hiển nhiên
* Drifting through college = lê lết, trôi nổi qua đại học ( kiểu đi học nhưng không chuyên tâm, học cho có, học cho qua )
* Foundation course (n) = các học phần đại cương, môn đại cương
* Academic calender (n) = cẩm nang sinh viên, quy định về chương tình học
* Enroll (v) = ghi danh , đăng kí lớp học
* Major (n) = chuyên ngành
* Lecture (n) = bài giảng – Giving a series of lecture = đang giảng 1 loạt chuyên đề
* Tutorial (n) = hướng dẫn, buổi phụ đạo
* Degree (n) = trình độ, bằng cử nhân
* Dissertation (n) = khóa luận tốt nghiệp ( thường dùng cho ngành nhân văn, ngôn ngữ, các ngành như mỹ thuật sẽ là đồ án )
* Debate (v) = tranh luận về học thuật, vấn đề
* Society (n) = 1 tổ chức , 1 đoàn thể
* Research paper (n) = bài báo nghiên cứu
* Financial aid (n) = hỗ trợ tài chính, trợ cấp tài chính
* Distance learning (n) = đào tạo từ xa
* Work-study (n)= vừa học vừa làm ( chương trình ) , học tại chức , văn bằng 2
* Credit (n) = tín chỉ
* Graduate school (n) = viện sau đại học ( hoặc là phòng, khoa tùy quy mô trường )
* Community college (n) = cao đẳng cộng đồng ( thường xuất hiện bên nước ngoài như Mĩ, Úc, ... )
* Optional (adj) = lựa chọn
* Cite (v) = trích dẫn
* Social Policy and Criminology = Chính sách xã hội và tội phạm học
* Embedded question = Tự hỏi bản thân
* Sinh viên năm 1 = sinh viên đại học năm nhất = Freshman = first-year student = 1st year = /'freʃmən/
* Sinh viên năm 2 = sinh viên đại học năm 2 = Sophomore = second-year student = 2nd year = /'sɔfəmɔ:/
* Sinh viên năm 3 = sinh viên đại học năm 3 = Junior = third-year student = 3nd year = /'dʤu:njə/
* Sinh viên năm 4 = sinh viên đại học năm 4 = Senior = final-year student = 4nd yeard = /'si:njə/
* Regardless of something = Không chú ý tới, không đếm xỉa tới, không tính đến , không phân biệt

1. **PRACTICE E-V**
2. We will retain our core mission of offering higher education to all, regardless of background or previous qualifications.
3. Hayes confirmed that both students are undergraduates, but he declined to provide further information, citing privacy issues and the ongoing investigation.



1. Those who knew her say was a talented artist and musician and after completing a foundation course, she was accepted at Oxford University to read fine art.
2. The Academic Calendar serves as an information source and planning document for students, faculty, staff and departments, as well as outside organizations.
3. There’s a community college in Long Beach that’s well known for writing , so I enrolled and took solely writing and English classes.



1. Every undergrad theater major knows that the core of drama is conflict between people.



1. No scientific lecture is ever given without slides or other visual aids, especially if chemical structures are to be shown.
2. A Cambridge history degree might involve an individual one-hour tutorial once a week alongside a voluntary lecture program.



1. She wants to see the parts of the world she has missed so far and would like to continue her studies to take a Master’s degree in Social Policy and Criminology.



1. I am writing about how World War Two affected the lives of women in Britain for my university dissertation.



1. With publicity over gay marriages, the debate of over homosexuality and the Bible once again fills radio talk-show airwaves.



1. Young people should get a greater say in how clubs and societies are run and should have the option of more meaningful activities.



1. The research paper serves not only to further the field in which it is written, but also to provide the student with an exceptional opportunity to increase her knowledge in that field.



1. The new program comes as students are finalizing their financial and packages for the upcoming school year.
2. Although not new, distance learning remains an experimental realm at most colleges and universities.
3. Hundreds of thousands of college students participate in the federal government’s work-study program, part of its financial-aid superstructure for those who demonstrate need.



1. Students not admitted at first try often to go into liberal arts where they can work on their prerequisites and accumulate credits toward their degree.



1. Check to see where recent graduates from your academic department have gone to graduate school.



1. Trump’s stop at Kirkwood Community College was intended to draw attention to the school’s advancements in high-tech agriculture.



1. Candidates can choose only one optional subject from the list of subjects given below, which consists of two papers.
2. **Practive V-E**
3. Đây là cơ sở giáo dục công duy nhất chứng kiến số sinh viên nhập học giảm mạnh kể tử năm 2011, bất chấp các tiêu chuẩn nhập học nới rộng hơn.
4. Là một sinh viên đại học, cô ấy tự hỏi mình sẽ làm gì với một tấm bằng đại học về vật lý và cân nhắc việc bổ sung môn toán vào chuyên ngành của mình.
5. Trong một khóa học nền tảng hồi năm nhất đại học, cô ấy đã khám phá ra tài năng làm nón của mình.



1. Khi một người tốt nghiệp trung học quyết định học đại học, họ có thể tìm được các chương trình học hiện có bằng cách xem cẩm nang sinh viên ở các trường đại học.



1. Số sinh viên nước ngoài theo học tại các cơ sở giáo dục đại học ở Hoa Kỳ tiếp tục tăng ở bậc đại học cũng như sau đại học.



1. Người ta đòi hỏi bạn phải có ít nhất một bằng đại học và chuyên ngành đại học của bạn phải liên quan đến luật hoặc tâm lý.
2. Chủ đề này cần khoảng ba bài giảng dài 50 phút và một giờ thuyết trình của sinh viên.



1. Như bạn biết đó, việc họ có cơ hội thảo luận các ý tưởng trong các hội thảo và buổi thảo luận nhóm cũng rất quan trọng.



1. Và nếu như vậy, một bằng đại học về lịch sử hoặc kĩ thuật có phải là bằng cấp thích hợp hay không ?
2. Sau khi hoàn thành các khóa học, sinh viên sẽ viết một luận văn và hoàn thành một dự án nghiên cứu nhỏ về một chủ đề đã được chấp thuận.



1. Chúng tôi tin rằng phải có một cuộc tranh luận rộng rãi hơn về một vấn đề quan trọng như vậy.



1. Nhờ sự ủng hộ nhiệt tình của hội, hoạt động gây quỹ của chúng ta đã thành công tốt đẹp.



1. Như nhiều sinh viên đại học đều biết, người viết có thể phải viết ba bài nghiên cứu hoàn toàn khác nhau cho ba môn học khác nhau cùng một lúc trong một học kỳ.
2. Ngân sách được đề xuất này sẽ định hình lại các chương trình hỗ trợ tài chính giúp 12 triệu sinh viên đóng học phí đại học.



1. Thống kê cho thấy hơn 270,000 sinh viên đại học đã lấy bằng đầu tiên của họ thông qua đào tạo từ xa, cùng với khoảng 108,000 học viên sau đại học.



1. Theo báo cáo, chỉ có 8% sinh viên làm việc tại trường đại học, hoặc trực tiếp cho trường hoặc thông qua chương trình vừa học vừa làm liên bang.
2. Ngày nay, nhiều học sinh tốt nghiệp trung học đã hoàn thành nhiều tín chỉ của chương trình đại học.
3. Tất cả chúng tôi đều đã học sau đại học và nghiên cứu các đề tài mà chúng tôi đã và đang rất quan tâm.



1. Ngoài công việc làm thư kí bệnh viện, cô ấy còn đang theo học để lấy bằng y tá tại một trường đại học cộng đồng.
2. Nếu muốn, sinh viên có thể làm một luận văn tùy chọn, và học xử lý văn bản và các kĩ năng máy tính khác.



**UNIT 4 : EMPLOYMENT**

1. **VOCABULARY**

* Employment agency (n) = công ty cung ứng việc làm
* Qualification (n) = bằng cấp / trình độ
* Skilled (adj) = giỏi, có kinh nghiệm, có trình độ
* Vacancy (n) = vị trí tuyển dụng, ví trí còn trống
* Trainee (n) = nhân viên tập sự, nhân viên thực tập
* Human resources (n) = nguồn nhân lực, bộ phận nhân sự
* Professional (n) = chuyên nghiệp, chuyên môn
* Vocational (n) = hướng nghiệp
* Self-employed (n) = tự làm chủ / kinh doanh tự do
* Attrition (n) = sự cắt giảm nhân viên
* Moonlight (v) = làm nghề tay trái, làm thêm ngoài giờ
* Nepotism (n) = lạm dụng chức quyền, nạn con ông cháu cha
* Shift (n) = ca làm việc
* Fringe benefit (n) = phúc lợi xã hội, chu cấp ngoài
* Lay off (v) = thôi việc, đuổi việc
* Resignation (n) = từ chức
* Dismiss (v) = sa thải ( vì lý do khác )
* Attrition (n) = tinh giản biên chế
* Nominate (v) = đề cử
* Dismiss / fire (v) = đuổi việc
* Competence (n) = năng lực
* Leave (v) = rời đi, chấm dứt
* Pension plan (n) = lương bổng, hưu bổng
* Seek for = look for = tìm kiếm
* Consultancy (v) = tư vấn
* Mismanagement (adj) = quản lý kém
* Presiding (v) = chủ ý, đưa ra quyết định
* Shareholders (n) = cổ đông
* Crew (n) = đoàn, nhóm, đội => dịch tùy ngữ cảnh
* Standard (n) = tiêu chuẩn
* Embarking on = lao vào , dấn thân vào
* Inform someone of something = thông báo cho ai đó về việc gì đó
* Ethical intergrity = phẩm chất đạo đức
* To bear sth = gánh chịu, chịu đựng gì đó
* Presiding over asset-stripping = có chủ ý chiếm đoạt tài sản
* Lone lines and waiting lists = rất đông và chờ rất lâu
* Make a progress = tiến bộ vượt bật
* Key objects = mục tiêu then chốt
* Self-employed bussinesspeople = kinh doanh tự chủ / tự do
* Human resources department = phòng nhân sự

1. **PRACTICE E-V**
2. The spokeswoman said that the 61 staff, all employed from the Manpower employment agency, had been recruited because of their “flexibility “.
3. No formal qualifications are required for the work; you’ll get on-the-job training.
4. He was already highly skilled in the material arts, having obtained a black belt in karate.
5. One in every ten Cumbrian businesses said skill shortages made it hard to fill job vacancies, the study revealed.
6. Many trainees work on student newspaper or hospital radio before embarking on a career in journalism.
7. It was the job of the human resources department to handle all complaints employees had lodged against other workers at the company.
8. Key objectives for our faculty are to obtain such recognition and ensure the highest professional standards od competence and ethical integrity.



1. The new diplomas will offer children the chance to shine in both academic and vocational areas and progress at their own pace.
2. They are self-employed businesspeople who travel the country holding fairs, chiefly during the summer months.
3. He said they are committed to ensure that any reduction of staff will be achieved through a process of natural attrition.
4. Although medical care was free, many healthcare professionals moonlighted to make extra money because official health care usually involved long lines and waiting lists.
5. Some senior executives have been accused by minority shareholders of mismanagement, nepotism, and of presiding over asset-stripping.
6. The crew is on duty for three 24-hour shifts (coming on duty at 1pm) with a day off in between each and then four days off.
7. Before I got the job, I wanted to see if I was eligible for a fringe benefit because that was very important to me.
8. Once the company is doing better, our first priority will be to rehire those workers who had to be laid off when the company was struggling.
9. The group demanded my immediate resignation and printed my e-mail address on its Web site.
10. The tribunal decided that the employee had been fairly dismissed on the ground of reasonable suspected dishonesty.
11. They need to provide better information and more evidence of courtesy, caring and professional competence, researchers concluded.
12. I encourage you to familiarize yourself with the options for leave to which you may be entitled.
13. By allowing the employer to make the payment into the employee’s pension plan in this way, the employee is deferring a portion of his or her income to a future time.
14. **Practive V-E**
15. Khi tôi đến cơ quan giới thiệu việc làm, họ thông báo với tôi rằng vị trí đó đã có người nhận cách đó năm phút trước.



1. Với trình độ và kinh nghiệm của mình, cô ấy dường như rất phù hợp với công việc.
2. Yêu cầu quan trọng nhất đối với ngành công nghiệp xe hơi là duy trì một lực lượng lao động lành nghề.
3. Cứ năm vị trí tuyển dụng thì có 1 vị trí còn trống vì thiếu công nhân lành nghề.
4. Chúng ta phải đảm bảo rằng các thực tập sinh được tuyển dụng cho nghề dạy học là những thực tập sinh chất lượng.
5. Chính phủ sẽ phải gánh chịu những chi phí rất lớn, không chỉ để điều trị y tế, mà còn cả những tổn thất về nguồn nhân lực.
6. Bạn nên tìm kiếm tư vấn pháp lý chuyên nghiệp nếu có bất kì nghi ngờ nào về những chi tiết của bản hợp đồng.
7. Chính phủ cần đảm bảo rằng các bằng cấp hướng nghiệp chuyên nghiệp phải thực sự phản ánh nhu cầu của các doanh nghiệp.
8. Tôi không phải lo lắng về việc bị sai khiến hoặc bị đuổi việc vì tôi tự làm chủ và có thể làm những gì tôi muốn.
9. Công ty cho biết là họ sẽ giảm việc làm trên toàn thế giới của công ty khoảng 10% thông qua việc tinh giản biên chế.
10. Sau khi tốt nghiệp đại học, anh ta đã làm kế toán và – để kiếm thêm thu nhập của mình – anh ta đã làm thêm nghề trọng tài bóng rổ và bóng đá.
11. Việc làm trong khu vực nhà nước được phân bổ bằng các kỳ thi, nhưng trên thực tế các kì thi này bị chi phối nặng nề bởi nạn con ông cháu cha.
12. Ở thành phố này, siêu thị thường mở cửa 24 giờ một ngày để phục vụ tốt hơn đối với những người làm việc theo ca khác nhau.
13. Những nhân viên chất lượng hàng đầu đòi hỏi mức lương cao và các phúc lợi khác như nhà ở và phương tiện đi lại, vượt quá tầm với của các cơ sở giáo dục nhà nước.
14. Đôi khi, nếu công ty của bạn ở trong tình trạng tuột dốc, bạn có thể phải sa thải một số nhân viên, mặc dù bạn nghĩ rằng họ vẫn đang làm việc tốt.
15. Ông ta tuyên bố từ chức không bao lâu sau khi được đề cử, nói rằng ông ta muốn dành hết sức mình vào việc lấy lại sức khỏe.
16. Anh ta đã bị đuổi việc vì đã nói dối với ông chủ về những gì đã xảy ra.
17. Năng lực cho thấy sự đầy đủ kiến thức và kỹ năng cho phép một người có khả năng hành động trong nhiều tình huống khác nhau.
18. Công ty đưa ra những phúc lợi hấp dẫn, bao gồm 5 tuần nghỉ phép mỗi năm.
19. Kế hoạch hưu bổng thường là một loại kế hoạch nghỉ hưu tạo cơ hội cho người sử dụng lao động đóng góp vào một quỹ dành riêng cho phúc lợi tương lai của nhân viên.

**UNIT 5 : ENVIROMENTAL PROBLEMS**

1. **Vocabulary :**

* Acid rain (n) = mưa axit
* Sleep disorder (n) = rối loạn giấc ngủ
* Exhaust fumes (n) = khí thải
* Toxic waste (n) = rác thải độc hại
* Waste disposal (v) = xử lý chất thải
* Ozone depletion (n) = sự suy giảm tầng ozone
* Land degradation (n) = hiện tượng đất bạc màu
* Marine pollution (n) = ô nhiễm biển, ô nhiễm đại dương
* Biodiversity (adj) = đa dạng sinh học
* Biodegradable (adj) = tự phân hủy, phân hủy sinh học
* Contamination (n) = sự ô nhiễm, nhiễm bẩn
* Eco-friendly (adj ) = thân thiện với môi trường
* Recycling (v) = tái chế # Reuse (v) = tái sử dụng
* Sewage plant (n) = nhà máy xử lý nước thải
* Noise pollution (n) = ô nhiễm tiếng ồn
* Leaded = chì
* Leaded gasoline (n) = xăng có chứa chì # Unleaded gasoline = nguyên liệu ko chứa chì
* Greenhouse gas (n) = khí nhà kính
* Extinction (n) = tuyệt chủng
* Sustainable development (n) = sự phát triển bền vững
* Green belt (n) = vành đai xanh
* Radioactive waste (n) = chất thải phóng xạ
* Atmosphere concentrations (n) = tầng khí quyển
* Mass extinctions (n) = cuộc tuyệt chủng hàng loạt
* Private-sector = khu vực tư nhân
* Mining, defense, nuclear power generation = Khai thác mỏ, Quốc phòng, và Sản xuất điện hạt nhân
* Belched out = thải ra
* Violations (n) = các hành vi vi phạm
* Blighted by = bị tàn phá bởi
* Evade (v) = trốn , tránh né
* Inevitably occurs = chắc chắn xảy ra nhanh chóng
* Coastal area / resident = vùng duyên hải
* Various forms = nhiều hình dạng khác nhau
* Crops (n) = mùa vụ
* **Go green = sống xanh**
* Concerned (v) = lo lắng, quan tâm đến
* Waste treatment plants (n) = nhà máy xử lí chất thải
* Encourage consumption (n) = khuyến khích tiêu dùng
* Dumps (n) = bãi thải
* Landfill (n) = bãi rác
* Sweeping changes = thay đổi sâu rộng
* **unacceptable precedens = tiền lệ không thể chấp nhận # acceptable (adj) = có thể chấp nhận**
* **unapproved (adj) = không thể chấp thuận # approved (adj) = chấp thuận**

1. **Translate E-V :**
2. When the fuel is burnt, toxic gases such as sulfur dioxide and nitrogen dioxide are given off, which combine with water in the air to form acid rain.

* **Khi nhiên liệu bị đốt cháy, các khí độc như sulfur dioxide ( S02 ) và nitơ dioxide ( N20 ) được thải ra, kết hợp với nước trong không khí tạo thành mưa axit.**

1. The efficiency of the engine has been improved, by a fundamental redesign of the way air and fuel are pulled into the combustion chamber and the way that exhaust gases are ported out.

* **Hiệu suất của động cơ đã được cải thiện, bằng cách thiết kế lại cơ bản cách không khí và nhiên liệu được kéo vào buồng đốt và cách đưa khí thải ra ngoài.**

1. Toxic waste should be handle with special precautions and disposed of in designed facilities, which charge for their services.

* **Chất thải độc hại phải được xử lý với các biện pháp phòng ngừa đặc biệt và được xử lý trong các cơ sở được thiết kế, có tính phí cho các dịch vụ của họ.**

1. Despite protests from some waste-disposal companies, state health officials have ordered the levels of bacteria in seawater at popular beaches to be measured.

* **Bất chấp sự phản đối từ một số công ty xử lý chất thải, các quan chức y tế nhà nước đã ra lệnh đo mức độ vi khuẩn trong nước biển tại các bãi biển nổi tiếng.**

1. A four-years study found that an increase in winds caused by greenhouse gases and ozone depletion is preventing the sea from absorbing more carbon.

* **Một nghiên cứu kéo dài bốn năm cho thấy sự gia tăng gió do khí nhà kính và suy giảm tầng ozone đang ngăn biển hấp thụ nhiều carbon hơn.**

1. The research made some starling observations and developed some key insights to understanding of why land degradation and desertification occur.

* **Nghiên cứu đã thực hiện một số quan sát trên chim sáo đá và phát triển một số hiểu biết chính để hiểu lý do tại sao suy thoái đất và sa mạc hóa xảy ra.**

1. Humans can be affected by marine pollution; it can make us sick if we swim at or eat seafood from a beach with certain types of marine pollution.

* **Con người có thể bị ảnh hưởng bởi ô nhiễm biển; Nó có thể làm cho chúng ta bị bệnh nếu chúng ta bơi hoặc ăn hải sản từ một bãi biển với một số loại ô nhiễm biển.**

1. The area is identified as an important hotspot of biodiversity and management of the protected area.

* **Khu vực được xác định là điểm nóng quan trọng về đa dạng sinh học và quản lý khu bảo tồn.**

1. Our products are organically grown, packed in an ozone friendly biodegradable carton and marketed at a price that pleased both shopkeepers and purchasers alike.

* **Sản phẩm của chúng tôi được trồng hữu cơ, đóng gói trong thùng carton phân hủy sinh học thân thiện với ozone và được bán trên thị trường với mức giá làm hài lòng cả chủ cửa hàng lẫn người mua.**

1. The varying degrees of contamination to which a water surface is subject are the cause of many curious phenomena.

* **Mức độ ô nhiễm khác nhau mà mặt nước phải chịu là nguyên nhân của nhiều hiện tượng kì lạ .**

1. Reduced taxation for eco-friendly products or services can be applied to give market incentives to companies and consumers.

* **Giảm thuế đối với các sản phẩm hoặc dịch vụ thân thiện với môi trường có thể được áp dụng để tạo ưu đãi thị trường cho các công ty và người tiêu dùng.**

1. Traditionally, the recycling and waste disposal sectors have been viewed as high risk.

* **Theo truyền thống, các lĩnh vực có nguy cơ cao là tái chế và xử lý chất thải.**

1. Of greater concern was the decline in quality resulting from the increased inputs of pollutants by sewage plants and industrial plants.

* **Sự suy giảm chất lượng do sự gia tăng đầu vào của các chất ô nhiễm bởi các nhà máy nước thải và nhà máy công nghiệp là mối quan tâm hàng đầu.**

1. Residents living close to the site fear their lives could be blighted by noise pollution and antisocial behavior created by a night club.

* **Cư dân sống gần địa điểm này lo sợ cuộc sống của họ có thể bị tàn phá bởi ô nhiễm tiếng ồn và hành vi chống đối xã hội do một câu lạc bộ đêm tạo ra.**

1. “ The first and most important step is to make policies to provide better fuels before we look for alternative fuels, “ he said, suggesting the consumption of leaded gasoline by reduced.

* **Ông ấy nói rằng : "Bước đầu tiên và quan trọng nhất là đưa ra các chính sách để cung cấp nhiên liệu tốt hơn trước khi chúng ta tìm kiếm nhiên liệu thay thế", đề nghị giảm tiêu thụ xăng pha chì.**

1. It is virtually certain that increasing atmosphere concentrations of carbon dioxide and other greenhouse gases will cause global surface climate to be warmer.

* **Hầu như chắc chắn rằng việc tăng nồng độ carbon dioxide trong khí quyển và các khí nhà kính khác sẽ khiến khí hậu bề mặt toàn cầu nóng lên.**

1. The result will be a series of mass extinctions and a dramatic fall in the planet’s biodiversity, as well as its ability to support humankind.

* **Kết quả sẽ là một loạt các cuộc tuyệt chủng hàng loạt và sự sụt giảm đáng kể về đa dạng sinh học của hành tinh, cũng như khả năng hỗ trợ loài người.**

1. Sustainable development provides an approach to making better decisions on the issues that affect all of our lives.

* **Phát triển bền vững cung cấp một cách tiếp cận để đưa ra quyết định tốt hơn về các vấn đề ảnh hưởng đến tất cả cuộc sống của chúng ta.**

1. In the meantime, proposals have been submitted for private-sector mini New Towns in the green belt around London and beyond.

* **Trong khi đó, các đề xuất đã được đệ trình cho các Thị trấn mới thu nhỏ của khu vực tư nhân trong vành đai xanh xung quanh London và hơn thế nữa.**

1. There are many industries like mining, defense, medicine, scientific research, and nuclear power generation which produce by-products that include radioactive waste.

* **Có nhiều ngành công nghiệp như khai thác mỏ, quốc phòng, y học, nghiên cứu khoa học và sản xuất điện hạt nhân mà sản xuất các sản phẩm phụ bao gồm chất thải phóng xạ.**

1. **Translate V-E :**
2. Ô nhiễm từ các nhà máy than cũng là 1 nguồn chính gây ra mưa axit và là một trong những nguồn lớn nhất thải ra khí CO, nguyên nhân làm trái đất nóng lên.

* **Pollution caused by coal plants is also a main cause of acid rains and one of the biggest source that belched out carbon monoxide, which is the main reason why the earth heats up.**

1. Khói thải có thể nhìn thấy hoặc không nhìn thấy bằng mắt thường; có thể xuất hiện dưới dạng khói xám hoặc đen.

* **Exhaust fumes which may or may not be detected by naked eyes could appear as gray or black clouds of smoke.**

1. Các hành vi vi phạm, chẳng hạn như xả chất thải độc hại ở các bãi rác trong thành phố nhằm trốn đóng các khoản phí cho người vận chuyển rác thải và các cơ sở xử lý chất thải, có thể bị phạt tiền rất nặng.

* **Violations such as toxic waste discharge in the landfill in order to evade services and watse treatment plants fees can be heavily fined.**

1. Việc xử lý rác thải gia đình bao gồm nhiều thứ khác chứ không chỉ là loại bỏ rác trong thùng rác ở cửa sau nhà bạn.

* **Household watse treatment includes more activities instead get rid of the trash from the bin your backyard.**

1. Mục tiêu của dự án là tìm hiểu nguyên nhân gây ra sự suy giả ozone nhằm đánh giá chính xác hơn các chính sách môi trường hiện nay.

* **The goal of the projects is to fine out about the causes of ozone depletion to more accurate assess existing enviromental policies.**

1. Hiện tượng đất bạc màu nhanh chóng chắc chắn sẽ xảy ra khi người ta sử dụng liên tục cùng một loại thuốc trừ sâu trên cánh đồng.

* **Land degradation inevitably occurs when people constantly use the same pesticide in the field.**

1. Ô nhiễm đại dương đe dọa sự trong lành của các vùng duyên hải của chúng ta, và sự ô nhiễm này xuất hiện dưới nhiều hình dạng khác nhau.

* **Marine pollution threatens the fressness of our coastal regions, and this pollution comes in various forms.**

1. Việc mất đa dạng sinh học có thể gây ra thiệt hại cho các mùa vụ thiết yếu do thiên nhiên mang lại và dẫn đến sự đa dạng của các loài thực phẩm và các sản phẩm khác bị sụt giảm.

* **The loss of biodiversity can damage essential crops provided by nature and lead to a reduced variety of foods and other products.**

1. Việc sử dụng bao bì tự phân hủy sẽ có lợi hơn nhiều cho môi trường, và những người thích “sống xanh” sẽ chuyển sang sử dụng sản phẩm này.

* **The use of biodegradable packaging will be much more beneficial to the enviroment, and people who like to “go green” will switch to these products.**

1. Điều làm chúng tôi bận tâm ở đây là sự nhiễm bẩn có thể có của nguồn nước này và mối đe dọa tiềm ẩn của nó đối với môi trường.

* **What concerns us here is the possible contamination of this water source and its potential threat to the enviroment**.

1. Những sản phẩm tẩy rửa thân thiện với môi trường có thể trở nên quen thuộc với người dân thành thị hay không ?

* **Can enviromentally friendly cleansers become familiar to urban residents ?**

1. Có lẽ một trong những lý do tại sao một số người không quan tâm tới việc tái chế là bởi vì họ nghĩ rằng đó là một việc vặt.

* **Perhaps one of the reason why people don’t care about recycling is because they think it’s not important.**

1. Không có nhà máy xử lý chất thải nào là hoàn hảo, mặc dù các nhà sản xuất đều sẽ tuyên bố rằng nhà máy của họ là tốt nhất.

* **No waste treatment plants is perfect, although manufacturers will announce that theirs are the best.**

1. Những người chống lại việc xây sân bay đó nói rằng cái sân bay sẽ không tại ra được gì ngoài ô nhiễm tiếng ồn, rối loạn giấc ngủ và những vấn đề sức khỏe khác.

* **Those who are against the construction of the airpot say that the airpot will create noise pollution, sleep disorder and other health problems.**

1. Vì sản xuất xăng không chì thường đắt hơn sản xuất xăng pha chì, ban đầu Chính phủ được yêu cầu cung cấp các ưu đãi cho công chúng để khuyến khích tiêu dùng.

* **Since unleaded gasoline production is more expensive than that of the leaded, the government was initally required to provide favors for the public to encourage consumption.**

1. Cacbon Dioxide được gọi là một khí nhà kính, loại khí hấp thụ năng lượng từ mặt trời, làm cho không khí nóng hơn.

* **CO2 is known as a greenhouse gas, which absorbs energy from the sun, making the air hotter.**

1. Nhiều loài đang trong quá trình tuyệt chủng, do những thay đổi sâu rộng đang diễn ra trong điều kiện tự nhiên của thế giới.

* **Many species are in the process of becoming extinct, due to the ongoing sweeping changes in the natural conditions of the world.**

1. Sống trong giới hạn về môi trường là một trong những nguyên tắc trọng tâm của phát triển bền vững.

* **Living within enviromental limitations is one of the central principles of the sustanable development.**

1. Khu vực này nằm trong vành đai xanh và dự án qui hoạch bán lẻ được đề xuất đó là hoàn toàn không phù hợp và sẽ đặt ra một tiền lệ không thể chấp nhận nếu không được chấp thuận.

* **The area is within the green belt and the proposed retail plan is completely inappropriate and would set unacceptable precedens if it is unapproved.**

1. Vì những chất thải như vậy rất nguy hiểm và độc hại, nên việc tìm các bãi thải phù hợp cho chất thải phóng xạ vẫn là một nhiệm vụ hết sức khó khăn.

* **Since such wastes are so dangerous and toxic, finding suitable dumps for radioactive waste remains a very difficult task.**

**UNIT 6 : HEATHCARE**

1. **Vocabulary**

* Check-up (n) = kiểm tra sức khỏe
* Blood pressure (n) = huyết áp
* Pulse (n) = nhịp đập, mạch
* Symptom (n) = triệu chứng
* Diagnosis (v) = chẩn đoán
* infection (n) = Bệnh nhiễm trùng , sự nhiễm trùng # Infectious disease = bệnh truyền nhiễm
* Bacteria (n) = thuốc kháng sinh
* Bacteria (adj) = kháng sinh
* Bacterium (n) = vi khuẩn
* Prescription (n) = toa thuốc, đơn thuốc ; Việc kê đơn ( give/write + ... )
* Treatment (n) = điều trị, đợt điều trị
* Remedy (n) = phương thuốc, biện pháp cứu chữa, khắc phục
* Remedy (v) = cứu chữa, khắc phục
* Vaccinate (v) = tiêm vắc xin , tiêm chủng , chủng ngừa
* Epidemic (n) = dịch bệnh = Pandemic
* Heath screening (n) = tầm soát sức khỏe, khám sức khỏe sàng lọc
* Early detection (n) = phát hiện bệnh sớm
* Chronic (adj) = mãn tính, kinh niên
* Ailment (n) = bệnh thông thường, bệnh vặt
* Fainting (n) = ngất xỉu
* Sudden death (n) = đột tử
* Cardiac disorder (n) = rối loạn tim mạch
* Respiratory illness = bệnh đường hô hấp
* Cardiovascular illness = bệnh tim mạch
* Pollutant (n) = chất gây ô nhiễm
* Tumor (n) = khối u
* Heart rate (n) = nhịp tim
* Disorder (n) = rối loạn => Sleep disorder = rối loạn giấc ngủ
* Intestinal disorder (n) = rối loạn đường ruột
* Nervous disorder (n) = chứng rối loạn lo âu
* Mental / Psychological disorder = rối loạn tâm thần
* Preventive ( adj) = phòng ngừa ( phòng bệnh )
* Immune system (n) = hệ miễn dịch
* Mental health (n) = sức khỏe tâm thần
* Cavity (n) = lỗ hỏng, lỗ khoan, sâu răng
* Fungal skin infections ( adj ) = nhiễm nấm da
* Organism (n) = sinh vật
* Generic drugs (n) = thuốc gốc
* Chemotherapy (n) = hóa trị liệu
* Hepatis A virus = vi rút viêm gan A = hepatitis A : bệnh viêm gan A
* Bird flu = cúm gia cầm
* Backache (n) = chứng đau lưng
* Inflammation (n) = viêm
* Physical health (n) = sức khỏe thể chất
* Venom (n) = nọc độc
* Affluent (adj) = wealthy = giàu có
* Emphasis (v) = focus = tập trung
* Susceptible (adj) = nhạy cảm
* Susceptible to infection = dễ bị nhiễm trùng
* False negative results = kết quả âm tính giả
* Complications (n) = biến chứng
* Chronic bronchitis (n) = viêm phế quản mãn tính
* Urinalysis (n) / Urine test = Xét nghiệm nước tiểu
* Fermentation (n) = quá trình lên men
* Be discharge from the hospital = được cho xuất viện
* Have exposure to st = tiếp xúc với cái gì đó
* Undergo/ Have/ Be performed a surgery = trải qua một cuộc phẫu thuật
* Get/ have/ receive ( medical ) treatment = điều trị
* Life-threatening bacterial infection = bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn có khả năng đe dọa tính mạng
* Independent and addictive risk factors = 2 yếu tố khác biệt nữa

1. **Translate E-V**
2. Of the teens, 91 had two or three new cavities at their previous dental checkup and were termed high risk.
3. There are usually no symptoms of highblood pressure, so you may not be aware if you have it.
4. He’s been HIV-positive for six years, but just recently he’s started to develop the symptoms for AIDS.
5. The symptoms of heart failure can mimic those of many other conditions, sometimes making accurate diagnosis difficult.
6. Fungal skin infections are divided into groups depending on what type of organism is involved.
7. The bacteria seems to help only those people suffering from a few specific intestinal disorders.
8. A longer course of treatment may be needed if the bacteria are resistant to one or more of the antibiotics.
9. The use of computers for issuing prescription increased prescribing of generic drugs, and the use of computers for test ordering led to cost savings and fewer unnecessary tests.
10. Natural poisons such as snake venom are now being used in the treatment of human nervous disorders.
11. We expect that even less affluents Americans will choose to treat potentially life, threatening bacterial infections with antibiotics, a highly effective and generally affordable remedy.
12. The emphasis of vaccination program is on vaccinating kids before they are four weeks of age, because young kids are more susceptible to infection.
13. Vaccination is currently below the level needed to avoid epidemics of measles – a potentially life-threatening infection.
14. Screening can also lead to false negative results, where an existing cancer is missed.
15. Early detection, followed by treatment and good control of the condition, can result in better outcomes and lowers the risk of serious complications.
16. We found that chronic bronchitis and current smoking were independent and addictive risk factors for snoring.
17. Another problem I have is with people who grossly exaggerate minor ailments just to get extended time off work.
18. Any sportsman who experienced warning symptoms such as fainting during training or with a family history of sudden death should be screened and tested for signs of cardiac disorder.
19. Too much is spent on expensive curative medicine and too little on preventive medicine.
20. People with chronic respiratory or cardiovascular illness or immune system diseases are also more susceptible than others to pollutants.
21. Professional practicing and academic psychologists should be encouraged to speak publicy about mental health, for the benefit of us all.
22. **Translate V-E**
23. Cô ấy kể với tôi là khối u hiện tại được phát hiện trong một lần thăm khám sức khỏe định kì.
24. Bác sĩ có thể kiểm tra huyết áp và nhịp tim của bạn để xem có gì bất thường hay không.
25. Bệnh nhân hiện giờ đã ở trong tình trạng ổn định, không bị sốt, một trong những triệu chứng của bệnh này.
26. Nếu cần, chụp X-quang, xét nghiệm nước tiểu hoặc sét nghiệm máu sẽ được sử dụng để hỗ trợ việc chẩn đoán.
27. Hầu hết các bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn có thể được điều trị bằng một hoặc vài loại thuốc trong một vài ngày hoặc một tuần.
28. Một số vi khuẩn có hại, chẳng hạn như khi chúng gây ra nhiễm trùng, một số khác có ích, như trong quá trình lên men chẳng hạn.
29. Cô ấy được cho xuất viện về nhà sau khi giải phẩu 2 ngày, với một đợt kháng sinh trong ba ngày.
30. Các toa thuốc phải được người kê toa ký tại thời điểm kê toa cho một bệnh nhân cụ thể.
31. Hóa trị liệu được coi là cách điều trị ung thư phổ biến nhất hiện nay.
32. Việc sử dụng các loại thảo mộc làm thực phẩm bổ sung vfa chữa trị những bệnh nhẹ thông thường đã trở nên phổ biến rộng rãi.
33. Bất cứ ai đi du lịch đến một quốc gia mà họ có nguy cơ tiếp xúc với vi-rút viêm gan siêu vi A đều nên đi chích ngừa.
34. Bạn có nghĩ rằng Chính phủ có khả năng ngăn ngừa dịch cúm gia cầm không ?
35. Khám sức khỏe sàng lọc cho phép bạn phát hiện ra mình có một căn bệnh nào đó ngay cả khi bạn không có bất kì triệu chứng nào của căn bệnh.
36. Phát hiện sớm ung thư làm tăng rất nhiều cơ hội điều trị thành công.
37. Anh ta đã trải qua một cuộc phẫu thuật sau một cơn đau tim cách đây ba năm và hiện giờ đang bị chứng đau lưng mãn tính do chấn thương thể thao.
38. Mục đích của chương trình là khuyến khích người dân nên điều trị những chứng bệnh thông thường mà họ không muốn thừa nhận là họ đang bị.
39. Cuộc nghiên cứu cho thấy rằng rất nhiều người bị rối loạn tâm lý thường không được điều trị.
40. Các cơ quan y tế có nhiệm vụ giới thiệu các biện pháp phòng ngừa nhằm ngăn ngừa các bệnh truyền nhiễm.
41. Các chuyên gia y tế cho biết đó là một trường hợp hệ thống miễn dịch tấn công cơ thể mà nó có nhiệm vụ bảo vệ, gây ra viêm và tổn thương.
42. Sự hiểu biết và chấp nhận củ chúng ta đối với các vấn đề sức khỏe tâm thần còn hạn chế hơn nhiều so với sự hiểu biết và chấp nhận của chúng ta về các vấn đề sức khỏe thể chất.

**UNIT 7 : COMMUNICATION**

1. **Vocabulary :**

* Communications (n) = hệ thống / phương tiện / công nghệ truyền thông # Communication (n) = sự trao đổi / truyền thông tin
* Telecommunications (n) = viễn thông
* News conference (n0 = cuộc họp báo = media conference
* Digitize (adj) = số hóa
* Disinformation (adj) = thông tin sai lệch , thông tin giả ( cố ý )
* Misinformation (adj) = thông tin gây hiểu nhầm
* Intercom (n) = hệ thống bộ đàm / điện thoại / liên lạc nội bộ
* Instrumental music (n) = nhạc không lời
* Non-verbal (n) = phi ngôn ngữ
* Reportage (n) = phóng sự
* Video conference (n) = hội nghị trực tuyến
* Voice print (n) = sinh trắc giọng nói/ nhận dạng giọng nói
* Disseminate (v) = gieo, rắc
* Spread (v) = truyền bá, truyền tải
* Copyright (n) = bản quyền, tác quyền
* Decipher (v) = giải mã
* Social networking (n) = không gian mạng
* Blogosphere (n) = không gian blog, thế giới blog
* Netizen (n) = cộng đồng mạng, cư dân mạng
* Netiquette (n) = quy tắc ứng xử trên không gian mạng
* Text (v) = nhắn tin
* Google (v) = tìm kiếm thông tin trên không gian mạng
* Misleading (adj) = lệch lạc, sai lệch
* Plug someone into something = nhấn chìm ai đó vào ... ( đẩy ai vào... )
* Landline communication = liên lạc đất liền
* Mast (n) = cột Ăng-ten
* The accusations = lời cáo buộc, lời buộc tội
* Caucus (n) = nhóm lãnh đạo
* Spectrum (n) = chuỗi, dải
* Acoustic instrument = nhạc cụ mộc
* Backed up with = dùng những...
* Fall prey to = trở thành con mồi
* Now that = when = khi mà
* Carriages (n) = toa tàu
* Fictitous (adj) = hư cấu, không có thật
* Genuine (adj) = thật, chân thật, xác thực
* Commendable (adj) = đáng khen, đáng biểu dương
* Camera phone = điện thoại có kĩ năng chụp hình
* Predict , Forecast , Project (v) = dự báo
* Open question = câu hỏi mở
* Compress, achieve (v) = nén
* Respondent (n) = người được hỏi
* Survey of = dự liệu thu nhập được
* Vast, huge = hệ sinh thái
* Mainstream media = phương tiện truyền thông đạ chúng

1. **Translate E-V**
2. The fallen tree pulled down electricity and telephone lines, plunging the entire area into darkness and cutting off land line communication.
3. However, there are no buildings of a suitable height or design available to accommodate telecommunications equipment in the area or masts capable of being shared.
4. The accusations came at a news conference called by the caucus to address the issue of press freedom.
5. The most significant of these involves digitizing the individual sounds of acoustic instruments and using the data to create the new spectrum of sounds.
6. It was all disinformation which they are backed up with fictitious facts and figures to make it appear genuine.
7. Could it be time to install two-way intercoms in all carriages so that we can offer a cheery hello to the driver whenever we set foot on a train ?
8. The performances are particularly commendable because the actors communications so much about their characters in a non-verbal way.
9. Is there any function for reportage photography today, now that everyday carries a camera-phone, and every triumph or disaster in instantly captured and broadcasted.
10. In the 21st century - thanks to videoconferencing and Web-based recruiting – team can be formed or dissolved at digital speeds, so why stick with mediocrity ?
11. Businesses and governments around the world are increasingly turning to voice biometrics, or voiceprints, to pay pensions, collect taxes, track criminals and replace passwords.
12. There is growing interest in the dissemination of research results and concern for how important messages can be most efficiently disseminated.
13. Some businesses are attaching electronic copyright stamps to their work, and the bill would be make erasing these stamps illegal.
14. We are now entering an era when more information from light data is captured, merged, and deciphered using algorithms and computation.
15. More than a third of people using social networking sites put themselves at risk of being burgled, a study claims .
16. She doesn’t like the sensationalism of either the mainstream media or the blogosphere.
17. We look at how the new generation of commercial Web browsers can help netizens surf the world.
18. Do ”real” journalists have less netiquette than web loggers, or is this just business as usual ?
19. He was texting a friend when one of the youths asked him if he had 10 pence.
20. In the 30 days before the election, “ Donald Trump” was googled more in states that he lost than in those he won.
21. Unfortunately, that translation, while perhaps the best available, is somewhat misleading.
22. **Translate V-E**
23. Đó là một câu hỏi để ngỏ về việc làm thế nào để áp dụng những khái niệm pháp lý cũ kĩ vào công nghệ truyền thông vào thế kỉ 21.
24. Thị trường thiết bị viễn thông thế giới được dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng.
25. Các kí giả tụ tập tại cuộc họp báo đầu tiên sau vụ giết người để nghe một câu chuyện hấp dẫn.
26. Phần mềm này sẽ số hóa và nén tín hiệu âm thanh trước khi gởi chúng qua Internet.
27. Tất cả thông tin được tin là thông tin sai lệch về sự kiện đó cuối cùng đã được chứng minh là sai.
28. Nhiều trường học có hệ thống bộ đàm để sinh viên, giáo viên và nhà quản lý có thể truyền thông báo đến mọi lớp học.
29. Chúng ta đều biết rằng rất nhiều giao tiếp giữa các cá nhân diễn ra thông qua các cử chỉ phi ngôn ngữ.
30. Phóng sự là một loại báo chí đòi hỏi nhiều kĩ năng, bao gồm một kỹ năng quan sát tốt.
31. Ngân quỹ hạn hẹp đã buộc các thành viên hội đồng quản trị đưa ra các quyết định về bằng kỹ thuật hội nghị qua truyền hình thay vì truyền hình trực tiếp.
32. Ngân hàng và các doanh nghiệp khác đã bắt đầu sử dụng việc kiểm tra bằng sinh trắc giọng nói để xác minh khách hàng đúng là người mà họ nói khi họ gọi điện thoại đến.
33. Sự riêng tư bị vi phạm nếu dữ liệu được thu thâp hoặc phổ biến mà không có sự đồng ý của người tham gia.



1. Pháp luật bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thông qua các bằng sáng chế và tác quyền.
2. Vai trò chính của cô ấy trong dự án là giải mã dữ liệu thu được từ máy bay.
3. Gần 20% số người được hỏi cho biết họ lãng phí hơn 5 giờ mỗi ngày trên các mạng xã hội chẳng hạn như Facebook.
4. Cộng đồng mạng là một nơi bao la; vì thế, luôn có chỗ cho tất cả chúng ta trong hệ sinh thái bất tận của nó.
5. Các chuyên gia nói rằng sách điện tử này, các cư dân mạng có thể tải xuống từ Internet, có thể dễ dàng trở thành con mồi của nạn sao chép và phân phối bất hợp pháp.
6. Một cư dân mạng đã đặt một câu hỏi rất quan trọng : có nên có một loại nguyên tắc ứng xử trên Internet nào đó hay không ?
7. Họ kể lại rằng lúc đó họ đang xếp hàng, nhắn tin cho mấy người bạn của họ về những tấm vé.
8. Khi bạn đang tìm từ này trên google, bạn sẽ có được 629 triệu kết quả, nhiều hơn nhiều so với từ “trung thực” hay “ lòng yêu nước”.
9. Những số liệu thống kê này tạo một ấn tượng lệch lạc về những gì đang xảy ra với nền kinh tế.

**UNIT 8 : BANKING**

1. **VOCABULARY :**

* Bank account
* Bank balance
* Bank machine
* Checking account
* Savings account
* Deposit
* Debit
* Interest rate
* Finance charge
* Bank statement
* Withdraw
* Credit
* Transfer
* Bank guarantee
* Line of credit
* Loan
* Exchange rate
* Funds
* Financial institution
* Exceed

1. **TRANSLATE E-V :**
2. The council went to court to get him declared bankrupt, and a judge made an order for them to take the money from his bank account.
3. Put your imagination to work instead of your bank balance and watch the business roll in.
4. If you see the item of your bank dreams, there’s a good chance that a bank machine is only a few minutes away.
5. He objected to a proposed subsidization of deposit banking that would allow banks to continue to offer free or low service charges on checking accounts.
6. Even cash deposited in high-interest savings accounts for too long will soon have its value eroded by inflation.
7. If you file electronically and arrange for your refund to be deposited into your bank account, you’ll get your money in less than two weeks, assuming the return is accurate.
8. Around 500 residents have been contacted by letter explaining that the computer fault had stopped money being debited from bank accounts and asking them to make a direct payment.
9. Fixed rate mortgages carry a constant interest rate for the life of the loan, usually 15 or 30 years.
10. Because of the high finance charges, I had let go of my financial advising firm; instead, I bought the book “ Capital Cost for Dummies “.
11. You can check it online regularly if you want to be extra vigilant, but you should always review your monthly banking statement and raise questions immediately about any authorized debit.
12. If you have enough money to pay your taxes and are simply looking for convenience, file electronically and arrange for the money to be withdrawn from your checking account.
13. But students with poor credit records and student debts could find it extremely tough to get a loan or mortgage on graduation.
14. We can automatically re-invest the original sum and transfer the interest to another account.
15. While a letter of credit ensures that a transaction proceeds as planned, a bank guarantee reduces the loss if the transaction doesn’t go as planned.
16. Loans, lines of credit, and credit cards – like play money – give us the illusion that we have money when we don’t, and debt becomes a way of living.
17. The lower interest rate is expected to make a bank loans cheaper so that the corporate sector can afford to borrow more money from banks to finance expansion programs.
18. To put it simply, if in the US the price of 1kg of potatoes is one dollar and in Europe two euros, then according to the purchasing power framework the currency rate of exchange should be one dollar for two euros.
19. Demand shifts when demographics change either in numbers of people or in the amount of funds available.
20. Keep an eye on how the financial institution is adjusting rates and be prepared to switch to another if it is not getting a good deal.
21. Parking spaces are being fitted with wireless smart sensors that detect vehicles that have exceeded their time limit and alert attendants remotely.
22. **TRANSLATE V-E :**
23. Những kẻ lừa đảo đã chuyển tiền từ những tài khoản ngân hàng của người khác mà chúng đã tìm thấy thông tin cá nhân của họ trên internet.
24. Anh ta có một số dư tài khoản ngân hàng mà ngay cả một chuyên viên ngân hàng cao cấp cũng thấy ganh tị.
25. Chúng tôi đang đầu tư hàng triệu dô la vào các máy rút tiền, dịch vụ ngân hàng qua internet và chất lượng đội ngũ nhân viên nhằm đảm bảo rằng chúng tôi cung cấp cho khách hàng của mình dịch vụ chất lượng cao mà họ yêu cầu.



1. Tôi có thể liên kết một tài khoản tiết kiệm với một tài khoản thanh toán để thanh toán các khoản thấu chi, và nếu được, khoản phí hàng tháng là bao nhiêu ?
2. Các nhà đầu tư cũng đã gởi nhiều tiền mặt hơn vào tài khoản tiết kiệm.
3. Cách đơn giản và an toàn nhất là bỏ tiền mặt vào tài khoản sinh lợi ở ngân hàng, nơi bạn được ngân hàng trả lãi vì đã gởi tiền.
4. Nếu bạn không thanh toán đúng thời hạn đã thông báo, một khoản phụ phí sẽ bị khấu trừ vào tài khoản thanh toán của bạn.
5. Với mức lãi suất mà ngân hàng tính đó, khoản nợ này sẽ tăng gấp đôi vào thời điểm đó.
6. Trong cả hai trường hợp, các ngân hàng lớn nước ngoài sẽ bảo lãnh các khoản vay này và thu một khoản phí đối với tài sản của họ.
7. Bạn nên theo dõi bảng sao kê ngân hàng hàng tháng của mình, và nếu có bất kì nghi ngờ gì, xin hãy liên hệ với ngân hàng của bạn càng sớm càng tốt.
8. Mạng lưới mới này sẽ cho phép ngân hàng tích hợp tát cả các máy ATM của mình, cho phép chủ tài khoản của ngân hàng rút tiền từ bất kỳ máy ATM nào của họ .
9. Đôi khi người ta ký các thỏa thuận tín dụng và sau đó nhận ra là mình không đủ khả năng chi trả.
10. Có những hạn chế về số tiền có thể được chuyển ra nước ngoài.
11. Nhà cung cấp thiết bị yêu cầu công ty chúng tôi cung cấp bảo lãnh ngân hàng để thanh toán trước khi vận chuyển thiết bị.
12. Các tổ chức cung cấp thông tin tín dụng sẽ cấp cho các hộ gia đình những hạn múc tín dụng hàng ngàn đô la – thường dựa trên thông tin rất hữu hạn về người tiêu dùng và tình trạng tín dụng của họ.
13. Bất cứ ai có nợ thẻ tín dụng hoặc các khoản vay cá nhân cũng sẽ phải đối mặt với những hạn chế về số tiền họ có thể vay.



1. Các chính sách lãi suất trong nước cũng có thể gây áp lực lên dòng vốn vào và ra khỏi nền kinh tế nước nhà và sẽ ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái của đồng tiền nội địa.
2. Bạn không nên chạm vào số tiền bạn tiết kiệm được trong khoản bảo hiểm hưu trí trước khi bạn 55 tuổi.
3. Cung cấp bảo hiểm cho cá nhân hoặc doanh nghiệp là một trong những dịch vụ tài chính lâu dài đời nhất của một tổ chức tài chính.
4. Ở những khu vực đông dân cư nhất như Thành phố Hồ Chí Minh hay Hà Nội, chi phí ính hoạt vượt xa mức trung bình toàn quốc.

**UNIT 9 : TRAFFIC ISSUES**

**1.VOCABULARY**

* Traffic congestion
* Bottleneck
* Collision
* Commute
* Overpass
* Bypass
* Honk
* Bumper-to-bumper
* Blowout
* Drunk-driving
* Rear-end
* Insure
* Roadworks
* Run over
* Skid
* Pedestrian
* Speeding
* Run a red light
* Wrong-way driving
* Driving in the wrong lane

**2. TRANSLATE E-V :**

1. Such methods include variable message signs, traffic signal control systems, cameras to monitor roads and online information about road conditions, traffic congestion and available parking.
2. The mayor said that this section of road was a well-known bottleneck that funneled traffic from four lanes into three lanes.
3. Three people have died in a head-on collision between two cars in a weekend which also saw two police officers seriously injured in a separate road accident.
4. Anyone using ferries to commute is going to want to cut down the time involved and will choose the new fast ferries in preference to the order slower vessels.
5. The officer found the man inside the vehicle stopped in the center lane of the interstate near the Highway 150 overpass.
6. The completed bypass will significantly improve access between local and motorway networks, while reducing congestion in the city center.
7. Many people have called to complain about rash driving, drivers not sticking to lanes and honking too much.
8. A new report finds that every household with a car-commuting member loses $1700 a year in a time and gas burned thanks to bumper-to-bumper traffic.
9. Tire blowouts are common on a lot of trips, and this is an area that weight can have a huge effect on.
10. After the interview, the company pulled up the public record and discovered he had had three drunk-driving arrests in the past five-years.
11. The second crash involved a fire truck that was rear-ended as its provided barrier protection for emergency workers responding to the initial crash.
12. Unless a property is adequately insured, the owner could have to pay a proportion of the reinstatement costs.
13. Transport developments may put off potential vendors and the traffic congestion the roadworks will cause will undoubtedly lead to buyers opting to look elsewhere.
14. Two-fifths of parents have witnessed their children being almost run over on their way to or from school, according to a survey for a transport charity.
15. Traffic came to a standstill for around 22 minutes near Ulsoor Lake after a truck skidded and collided with a tourism bus on the slippery stretch.
16. Getting on the wrong freeway entrance ramp is the most common occurrence of wrong-way driving when a motorist drivers in the opposite direction of oncoming traffic that is either entering or existing the freeway.
17. Court records showed Walton has an unpaid speeding ticket from June 15,2015, which was believed to be the cause for the suspended license.
18. Jones still faces a misdemeanor charge of reckless driving and an fraction for running a redlight.
19. Getting on the wrong freeway entrance ramp is the opposite direction of coming traffic that is either entering or existing the freeway.
20. Fines for offences such as speeding, using a mobile phone behind the wheel, not wearing a seat belt, or driving on the wrong lane will increase.

=>

**3.TRANSLATE V-E :**

1. Nếu bạn bực mình vì kẹt xe hoặc xe bus quá đông, bạn có thể ủng hộ chiến dịch của chúng tôi.

=>

2. Đoạn đường cao tốc này được sử dụng bởi hơn 90.000 xe cộ một ngày và đã được xác định là một nút cổ chai.

=>

3. Những người đi đường thường xuyên nói rằng nỗi sợ hãi lớn nhất của họ là những vụ đụng xe trực diện.

=>

4. Cuối cùng nhiều người cũng đã có thể làm việc ở nhà thay vì đi đến văn phòng.

=>

5. Số người vô gia cư ngủ trên đường phố và bên dưới những cầu vượt ở thành phố này đã tăng vọt từ gần 8,000 lên hơn 9,000.

=>

6. con đường vành đai dài ba dặm sẽ đem xe cộ ra xa khỏi trung tâm thành phố thường xuyên bị tắc nghẽn.

=>

7.Các tài xế được khuyến khích dừng lại, giảm tốc độ, nhấn còi hoặc nháy đèn pha khi nhìn thấy động vật hoang dã ở trên đường hoặc gần đường.

=>

8.Đối với tôi, lái xe trong dòng xe cộ nối đuôi nhau cũng còn khá hơn là trải qua một cơn ác mộng khi ngồi trên những chuyến xe lửa như vậy.

=>

9.Bạn không bao giờ biết được là khi nào bạn sẽ bị nổ lốp xe hoặc khi nào thì một người tài xế khác sẽ bất cẩn.

=>

10.Một người đi xe gắn máy và một người đi bộ đã là nạn nhân của hành động lái xe trong lúc say rượu của một người cảnh sát.

=>

11.Hồ sơ của tòa án cho biết hắn ta đã đụng vào phía sau của một chiếc xe do một phụ nữ 57 tuổi lái, đã rời khỏi hiện trường vụ tai nạn và sau đó đụng vào phía sau một xe gắn máy cách đó ba dãy phố.

=>

12.Chúng tôi có thể mua bảo hiểm hỏa hoạn cho tài sản của chúng tooi với một công ty bảo hiểm khác không ?

=>

13.Những công trường duy tu công lộ ở khắp thành phố mà bạn thấy trong thời gian gần đây chỉ là một phần của chương trình duy tu công lộ được hoạch định cho quý 1 năm nay.

=>

14.Chiếc xe tải đã thắng lại kịp thời mà không cán qua chiếc xe anh ta đang lái.

=>

15. Mười chín người bị thương hôm nay khi xe buýt đụng một chiếc taxi và trượt lên vỉa hè.

=>

16. Nhiều người phàn nàn rằng xe cộ các loại đã phớt lờ những vạch qua đường và không dừng lại cho người đi bộ.

=>

17. Cuộc nghiên cứu cho thấy những tài xế đã nhận giấy phạt vì lái xe quá tốc độ chắc chắn lại lái xe quá tốc độ.

=>

18. Anh ta lái xe đến trường trong vội vã, không tuân thủ bất kỳ quy tắc nào về các biển báo dừng hoặc giới hạn tốc độ và đã vượt đèn đỏ.

=>

19. Gần 61% số vụ tai nạn do lái xe ngược chiều gây ra xảy ra vào những giờ sáng sớm.

=>

20. Lái xe sai làn đường thường là kết quả của việc thiếu quan sát hoặc thiếu chuẩn bị trước.

=>

**UNIT 10 : MEDIA**

1. **VOCABULARY**

* Mass media = truyền thông đại chúng
* Cover (v) = đưa tin
* Broadcast (v) = phát sóng
* Commentary (v) = bình luận
* Dub (v) = lồng tiếng
* Subtitles (n) = phụ đề
* Editor (n) = biên tập viên
* Celebrity (n) = người nổi tiếng
* Instant replay (n) = kỹ thuật chiếu chậm, quay chậm
* Extreme sports (n) = thể thao mạo hiểm, thể thao hành động
* Casting (v) = tuyển chọn diễn viên
* Comedy (n) = hài kịch
* Tragedy (n) = bi kịch
* Documentary (n) = phim tài liệu, tư liệu
* Dramatize (v) = chuyển thể diện ảnh, dựng thành phim
* Edutainment (n) = chương trình giáo dục và giải trí
* Merchandising (n) = sản phẩm lưu niệm, ăn theo
* Publicity (n) = sự công khai, sự truyền thống
* Special effect (n) = hiệu ứng đặc biệt
* Show business (n) = ngành giải trí, nghề biểu diễn
* Script (n) = kịch bản
* Dialogue (n) = lời thoại, cuộc đối thoại
* Host (v) = dẫn chương trình
* Pursue (v) = theo đuổi
* Fierce, fiery (adj) = nảy lửa
* Motivate, foster, encourage (v) = thúc đẩy
* Juvenile (adj) = ngớ ngẩn, trẻ con
* Outrageous , unbearable , unreasonable (adj) = quá quắt
* Episode (n) = tập phim
* Storylines (n) = cốt truyện, tình tiết
* Confinement (n) = sự giam cầm, nơi giam cầm
* Underprivileged (adj) = thiệt thòi, kém may mắn, nghèo
* Offering (n) = sản phẩm
* Improvise (v) = sáng tác, ứng biến
* Blustering (adj) = ồn ào, hung dữ
* Screen , broadcast (v) = công chiếu
* No matter how much = cho dẫu sao
* Tens of / dozens of = hàng chục
* Full of / flood with = tràn ngập
* There is a lack of st = Thiếu thứ gì ...
* In story silence = im như thóc
* Call so attention to so/st : hướng chú ý , quan tâm của ai đó tới ai đó
* On the lips of folk = truyền miệng trong dân gian
* Set sail onto cinema screens = screen

1. **TRANSLATE E-V:**
2. The industrial revolution enable mass production, which enabled mass printing, which enabled mass media.
3. For the first time, digital satellite viewers will be able to opt into a live interactive forum as soon as a program has been broadcast.
4. John Motson has been a television football commentator for the BBC since 1971 and has recently started doing radio match commentaries for BBC Radio Five Live.
5. The film has been dubbed into English so badly that it is frequently difficult to tell who is meant to be talking, and the humor is so juvenile that even children sat in stony silence during the screening I attended.
6. Performed in Russian with English subtitles, the play centers on three real Belarussian women – two journalists and activist – jailed during the 2010 presidential elections.
7. Some student newspaper editors said that they ran the ad in the spirit of free speech and open debate.
8. They will also chat to celebrity guess and introduce reports on topics that are on the lips of folk across the land.
9. Instant replay has been credited as a primary factor in the rise of televised American football, although it was popular on television even before them.
10. The musical, with its cast of mostly non-white actors, has made an unbeatable case for diverse casting and for the use of contemporary music.
11. What Indian film-makers did was to adapt Hollywood musicals and comedies with their own storylines to create films that were pure entertainment.
12. Seneca produced his own versions of tragedies by Sophocles, Euripides, and Aeschylus.
13. Is has been acknowledged as one of the most watched televison documentaries of all time.
14. In the opening portion of the dance, Tuson and Olson dramarize a legend in which the wind is freed from its confinement by a bear.
15. Thanks to the Mahanaim Foundation – a community service foundation with a mission to educate poor children – the underprivileged children were able to visit the aquarium as part of an edutainment program.
16. Treasure Planet, the latest offering from Disney , has at last set sail onto cinema screens although, as with many children’s films these days, the merchandising has been around so long.
17. Not only did he get a lot of publicity in the media, but he also started the trend of using himself in his aid, measuring his celebrity clients.
18. The world of digital special effects is an exploding market and the latest technology has revolutionized the industry.
19. Everyone doing this job is fooling themselves, if they don’t admit that we are attracted to the show business element of it.
20. During certain scenes of the play, there isn’t any script and the actors just improvise.
21. A series of ads for Borden dairy products featured dialogues between Elsie the cow and her blustering husband Elmer.
22. **TRANSLATE V-E :**
23. Các phương tiện thông tin đại chúng có ảnh hưởng đến độc lập về suy nghĩ của bạn không ?
24. Cô ấy được giao nhiệm vụ dẫn một chương trình truyền hìnhdaif 30 phút, sẽ được phát sóng vào mỗi buổi tối trong tuần.



1. Vào thời đó, khi chúng tôi không có vé vào xem trận đấu mà cũng không có TV, chúng tôi chỉ đứng bên cạnh sân vận động và nghe bình luận trên radio.
2. Cô ấy thích xem phim có lồng Tiếng Việt hơn là phim có phụ đề.
3. Bộ phim Phantom Boy đang được trình chiếu với hai phiên bản : bản tiếng Pháp với phụ đề và bản thuyết minh tiếng Anh.
4. Những đòi hỏi quá quắt của một biên tập viên tạp chí đã khiến cuộc sống của một trợ lý tập sự của cô trở nên ác mộng.
5. Phần đầu của mỗi tập phim đóng vai trò như một chương trình trò chuyện, với các người dẫn chương trình phỏng vấn 2 người nổi tiếng.
6. Kỹ thuật chiếu chậm được sử dụng rất phổ biến trong thể thao ; ngoài ra, kỹ thuật này cũng được sử dụng trong các lĩnh vực truyền hình trực tiếp khác.
7. Một sai lầm trong việc phân vai có thể trở thành thạm họa, cho dẫu bao nhiêu tiền bạc, công sức và sáng tạo đã được đầu tư vào quá trình làm phim.
8. Được đề cử 10 giải Oscar, bộ phim đang được công chiếu là 1 bộ phim hài lãng mạn được coi là thành công nhất của ông ấy.
9. Ba trong số những vở kịch đó là những vở bi kịch, những vở kịch xoáy vào một nhân vật anh hùng đã gục ngã vì sự khờ dại của chính mình.
10. Ông đã viết và đạo diễn hàng chục bộ phim truyền hình và phim tài liệu.
11. Đây là lần đầu tiên một đài truyền hình Anh Quốc cố gắng chuyển thể điện ảnh câu chuyện về một người trong hoàng gia đang còn sống.
12. Bảo tàng sẽ tổ chức hai khóa học mang tính giáo dục kết hợp giải trí vào tháng Bảy, giới thiệu cho trẻ em về kinh tế, những điều cơ bản về ngân hàng, tầm quan trọng của tiết kiệm và công nghệ ngân hàng.
13. Trước khi bộ phim ra mắt cả tháng, thị trường đã tràn ngập những sản phẩm lưu niệm đủ kiểu.
14. Nhiều người nổi tiếng phàn nàn về sự quấy rối trên các phương tiện truyền thông khi sự chú ý của truyền thông về cuộc sống của học không phải là diều họ thích.
15. Thỉnh thoảng, khi bạn làm một bộ phim với các hiệu ứng đặc biệt, sẽ không có cơ hội để các diễn viên diễn suất.
16. Cô ấy thiếu tự tin và sự quyết đoán cần thiết để tồn tại được trong nghề biểu diễn.
17. Những lời nói của hắn ta làm tôi chán nản đến độ tôi quyết định không theo đuổi nghề viết kịch bản, mặc dù tôi rất thích viết kịch bản.
18. Anh ta có thực sự nghĩ rắng những bộ phim có các cuộc đối thoại nảy lửa có thể thúc đẩy công chúng phản ứng lại mọi bất công đang xảy ra trong xã hội hay không ?

**UNIT 11 : SOCIAL WORK**

1. **VOCABULARY :**

* Social work :